

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HÀNH VI CHUYỂN
ĐỔI SỐ CỦA SINH VIÊN – NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**

Lê Thị Thiên Hương¹, Phạm Anh Co²

Tóm tắt

Nghiên cứu về ý định hành vi chuyển đổi số nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi số của sinh viên. Dữ liệu nghiên cứu định lượng được thu thập bằng bản câu hỏi, được gửi trực tiếp và/hoặc trực tuyến đến sinh viên của Trường Đại học An Giang, thu được 250 hồi đáp, đủ điều kiện đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng bao gồm: kỳ vọng hiệu quả, ảnh hưởng xã hội, nỗ lực mong đợi, điều kiện thuận lợi. Trong đó ảnh hưởng xã hội là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, sinh viên, kỳ vọng hiệu quả, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi.*

**FACTORS AFFECTING STUDENTS' DIGITAL TRANSFORMATION
BEHAVIORAL INTENTIONS - A CASE STUDY OF STUDENTS
AT AN GIANG UNIVERSITY**

Abstract

The study on digital transformation behavioral intention aims to identify factors affecting students' digital transformation intention. Data were collected quantitatively through a questionnaire distributed both directly and online to students of An Giang University, yielding 250 valid responses for analysis. The findings reveal four influencing factors: performance expectancy, social influence, expected effort, favorable conditions. In which social influence is the strongest influencing factor.

Keywords: *Digital transformation, students, performance expectancy, effort expectancy, social influence, facilitating conditions.*

JEL classification: L86, O, O14, O3.

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số ngày càng được nhắc đến nhiều và trở thành mục tiêu quan trọng của doanh nghiệp công nghệ tại Việt Nam. Chính phủ cũng đặc biệt quan tâm, giao Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng Đề án Chuyển đổi số quốc gia từ năm 2019.

Chuyển đổi số (CĐS) là sự tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào mọi lĩnh vực, giúp thay đổi cách vận hành, mô hình kinh doanh và tạo ra giá trị mới cho khách hàng. CĐS góp phần tăng tốc, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức, thúc đẩy đổi mới và phát triển bền vững.

Chuyển đổi số là chiến lược then chốt giúp phát triển bền vững, thay đổi phương thức kinh doanh, vận hành và truyền thông với khách hàng, đối tác. CĐS không chỉ nâng cao hiệu quả kinh doanh, cải thiện lợi thế cạnh tranh mà còn thúc

đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh kinh tế số đầy cạnh tranh.

Chuyển đổi số tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất lao động và đổi mới mô hình kinh doanh, từ đó tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong chương trình chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng 2030, giáo dục và đào tạo được xác định là lĩnh vực ưu tiên. CĐS trong giáo dục giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, đồng thời hỗ trợ giảng dạy và học tập vượt qua rào cản về không gian, thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới giáo dục.

Chuyển đổi số trong giáo dục mang lại nhiều lợi ích, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí (Nguyen và cs., 2022) và tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy, học tập. Đồng thời, nó giúp người dạy và người học vượt qua rào cản không gian, thời gian – những hạn chế lớn của phương pháp giảng dạy

truyền thống, đặc biệt trong bối cảnh xảy ra các sự kiện bất ngờ. Tại hội thảo “Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo” năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định đây là khâu đột phá, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, năng suất lao động và cơ hội hội nhập quốc tế.

Năm 2020, khi dịch Covid-19 bùng phát, các trường học linh động chuyển sang giảng dạy trực tuyến theo tinh thần “tạm dừng đến trường, không tạm dừng việc học”. Trường Đại học An Giang cũng như những Trường Đại học khác đã chuyển từ hình thức học trực tiếp sang học và thi trực tuyến. Từ đó, chuyển đổi số trong giáo dục tại Trường được nghiên cứu và ứng dụng mạnh mẽ hơn.

Quyết định số 131/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030,” nhấn mạnh trách nhiệm, giải pháp và hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu trong giáo dục.

Vũ Hải Quân – Giám đốc ĐHQG TP.HCM nhấn mạnh: Trong đào tạo sẽ phát triển hệ thống học liệu số dùng chung trong giảng dạy và học tập; Xây dựng và triển khai các khoá học trực tuyến trên nền tảng MOOCs; Triển khai toàn diện và đồng bộ hệ thống quản lý đào tạo (trích trong báo cáo thường niên năm 2022 của Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh). Trường Đại học An Giang, thành viên ĐHQG TP.HCM, cũng ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo Đề án chuyển đổi số giai đoạn 2024–2025, tiến hành rà soát các yêu cầu thực hiện.

Trường Đại học An Giang cũng là thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/01/2024 Trường đã ban hành quyết định thành lập ban chỉ đạo đề án chuyển đổi số giai đoạn năm 2024 – 2025. Hiện nay Trường đang trong giai đoạn từng bước rà soát các yêu cầu cơ bản để thực hiện đề án chuyển đổi số. Chuyển đổi số sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sinh viên. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi chuyển đổi số của sinh viên trong Trường là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu là cơ

sở thực tiễn cho các giải pháp liên quan đến thúc đẩy chuyển đổi số của Trường Đại học An Giang.

Dạy - học là hoạt động quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo ở trường đại học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Với một chuỗi các hoạt động học tập của sinh viên cho thấy nếu ứng dụng công nghệ thông tin học tập sẽ mang lại những thành công nhất định cho hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi chuyển đổi số của sinh viên nhằm đề xuất các biện pháp thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của sinh viên tại Trường Đại học An Giang là rất cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM là mới, vì chưa có nghiên cứu nào tương tự tại Trường Đại học An Giang.

2. Mô hình nghiên cứu

Chuyển đổi số là bước tiếp theo của tin học hóa, đạt được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ số. Đây là quá trình thay đổi toàn diện cách sống, làm việc và sản xuất của cá nhân, tổ chức thông qua nền tảng công nghệ số.

Theo trang tin tức ĐHQG – TP.HCM (2021), chuyển đổi số trong giáo dục đại học hướng đến nâng cao hiệu quả quản trị, chất lượng đào tạo và sự phát triển bền vững. Về bản chất, chuyển đổi số không thay đổi giá trị cốt lõi của tổ chức giáo dục mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi dựa trên công nghệ, từ đó tối ưu hóa hiệu quả đào tạo.

Theo Hà Nam Khánh Giao và Bé Thanh Trà (2020), ý định hành vi là yếu tố quan trọng giúp dự đoán hành vi thực tế của một cá nhân, đặc biệt trong các lĩnh vực như kinh doanh và giáo dục. Ajzen (1991) định nghĩa ý định hành vi là mức độ sẵn sàng thực hiện một hành vi cụ thể, chịu ảnh hưởng bởi các động cơ cá nhân. Triandis (1980) cũng nhấn mạnh ý định là sự tự định hướng bản thân để thực hiện một hành vi, thường được đo lường thông qua các phát biểu như “Tôi dự định làm X!”. Vi và Nhân (2018) cho rằng ý định hành vi là tiền đề trực tiếp của hành vi thực tế, được quyết định bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

Mô hình lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) của Venkatesh, Morris và Davis (2003) là cơ sở lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu về chuyển đổi số. Mô hình này xác định ba yếu tố tác động trực tiếp đến ý định hành vi (kỳ vọng hiệu suất, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội) và hai yếu tố tác động trực tiếp đến hành vi thực tế (điều kiện thuận lợi và ý định hành vi). Các nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Anh và cộng sự (2023) và Lý Phát Cường (2022) đã áp dụng mô hình UTAUT để đánh giá sự chấp nhận công nghệ trong giáo dục.

Nghiên cứu ý định hành vi chuyển đổi số của sinh viên trường Đại học An Giang dựa trên sự kết hợp giữa mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) hướng tới một quan điểm thống nhất của Venkatesh và cộng sự (2003) gồm 5 thành phần: *Kỳ vọng hiệu quả; Ảnh hưởng xã hội; Nỗ lực mong đợi; Điều kiện thuận lợi; Ý định CDS*.

2.1. Kỳ vọng hiệu quả

Kỳ vọng hiệu quả được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng công nghệ thông tin giúp họ đạt được lợi ích trong công việc (Dwivedi và cộng sự, 2019; Venkatesh và cộng sự, 2003).

Kỳ vọng hiệu quả được xem như là lợi ích thu được khi sử dụng tài liệu điện tử trong dạy Đại học. Yếu tố này có tác động trực tiếp đến với ý định sử dụng tài liệu điện tử của giảng viên Đại học. Khi giảng viên có kỳ vọng càng lớn thì ý định sử dụng tài liệu điện tử càng tăng lên (Trần Dương Quốc Hòa, 2016).

Theo Nikou và Aavakare (2021), kỳ vọng hiệu quả đề cập đến mức độ mà việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số mang lại lợi ích cho sinh viên trường đại học trong việc thực hiện các hoạt động dạy và học của họ. Bên cạnh đó kỳ vọng hiệu quả là một yếu tố dự báo quan trọng về ý định chuyển đổi số. Một cá nhân có trình độ kỹ năng về kiến thức thông tin và kiến thức kỹ thuật số cao có thể kỳ vọng sẽ nỗ lực ít hơn khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số cho các hoạt động dạy và học, đồng thời kỳ vọng đạt được hiệu suất tốt hơn.

Trong nghiên cứu này, kỳ vọng hiệu quả là chuyển đổi số trong các hoạt động của nhà trường mang lại lợi ích cho sinh viên và sẽ là yếu tố dự đoán quan trọng trong ý định hành vi chuyển đổi số. Do đó giả thuyết được đề nghị như sau:

H1: Kỳ vọng hiệu quả có tác động cùng chiều với ý định chuyển đổi số của sinh viên.

2.2. Nỗ lực mong đợi

Theo Dwivedi và cộng sự (2019), Venkatesh và cộng sự (2003), Nỗ lực mong đợi được định nghĩa là mức độ dễ dàng liên quan đến việc sử dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, nỗ lực mong đợi còn đo lường được nhận thức của một cá nhân về niềm tin của người khác đối với việc sử dụng hệ thống kỹ thuật số mới của họ Trần Thị Ngọc Anh và cộng sự (2023).

Theo Nikou và Aavakare (2021), nỗ lực mong đợi đề cập đến mức độ thoải mái liên quan đến việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số của nhân viên trường đại học và sinh viên. Tác động của nỗ lực mong đợi đối với ý định hành vi sử dụng công nghệ kỹ thuật số cho thấy là một yếu tố quan trọng. Trong trường đại học, việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số có thể đòi hỏi ít thời gian hơn dành cho các trách nhiệm học thuật như giảng dạy và học tập. Nói cách khác, việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn là không sử dụng.

Theo nghiên cứu của Trần Dương Quốc Hòa (2016), nỗ lực mong đợi đề cập đến mức độ dễ dàng kết hợp nhiều công việc giảng dạy với việc sử dụng tài liệu điện tử, có thể hiểu chính là độ khó – dễ khi sử dụng tài liệu điện tử trong dạy học. Nỗ lực mong đợi đòi hỏi người dùng phải có các kỹ năng công nghệ cơ bản như: sử dụng máy vi tính, sử dụng đa phương tiện, tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin trên internet... Và độ thuận thực về các công nghệ tác động lớn đến với ý định sử dụng tài liệu điện tử trong dạy học.

Như vậy, nỗ lực mong đợi là sự thể hiện được mức độ thoải mái liên quan đến việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số, tác động của nỗ lực mong đợi đối với ý định hành vi sẽ là một yếu tố quan trọng. Từ đó giả thuyết được đề nghị như sau:

H2: Nỗ lực mong đợi có tác động cùng chiều với ý định chuyển đổi số của sinh viên.

2.3. Ảnh hưởng xã hội

Theo Dwivedi và cộng sự (2019); Venkatesh và cộng sự (2003), ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân nhận thức những người quan trọng khác tin rằng họ nên sử dụng công nghệ thông tin mới. Ngoài ra, ảnh hưởng xã hội còn đo lường nhận thức của một cá nhân về niềm tin của người khác đối với việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số đối với họ (Trần Thị Ngọc Anh và cộng sự, 2023).

Một trong những thiếu sót của mô hình TAM đó chính là việc bỏ qua các yếu tố tác động bên ngoài, trong đó có ảnh hưởng xã hội. Về sau đã có nhiều tác giả kết hợp TAM với các biến bên ngoài nhằm tăng thêm ý nghĩa giải thích cho mô hình. Một trong những nghiên cứu kết hợp đó là (Venkatesh và cộng sự, 2003) đã mở rộng mô hình TAM kết hợp với ảnh hưởng xã hội. Ảnh hưởng xã hội có thể được hiểu như là ý kiến của người xung quanh như: gia đình, bạn bè đồng nghiệp, phụ huynh của sinh viên, sinh viên hoặc người liên quan sẽ có thể tác động đến sự định sử dụng công nghệ máy tính. Bên cạnh đó, việc thuyết phục những người có ảnh hưởng đến xã hội sử dụng công nghệ máy tính và chỉ ra rằng ảnh hưởng xã hội là yếu tố ảnh hưởng quan trọng trong ý định hành vi sử dụng công nghệ số.

Theo Trần Dương Quốc Hòa (2016) cho rằng, thực tế dạy học hiện nay cho thấy giảng viên là người quyết định việc ứng dụng các tài liệu điện tử trong dạy học. Tuy nhiên, quyết định của giảng viên thường chịu tác động của các tác nhân xã hội như: sức ép từ thể hệ học sinh hiện nay, sức ép từ đồng nghiệp, sức ép từ phía Bộ Giáo dục và Đào tạo. Có thể thấy rằng, ảnh hưởng xã hội tạo ra một lực đẩy tích cực, làm tăng ý định sử dụng và hành vi sử dụng tài liệu điện tử trong giảng dạy.

Theo Fishbein và Ajzen (1977), ảnh hưởng xã hội có tác động đến hành vi cá nhân thông qua ba cơ chế như tuân thủ, nội tâm hóa và nhận dạng và lập luận này liên quan đến việc thay đổi cấu trúc niềm tin của một cá nhân dẫn đến thái độ tích cực của cá nhân đối với hành vi.

Đối với nghiên cứu này, ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực và là một yếu tố quan trọng đối với ý định hành vi chuyển đổi số của sinh viên. Giả thuyết được đề nghị như sau:

H3: Ảnh hưởng xã hội có tác động cùng chiều với ý định chuyển đổi số của sinh viên.

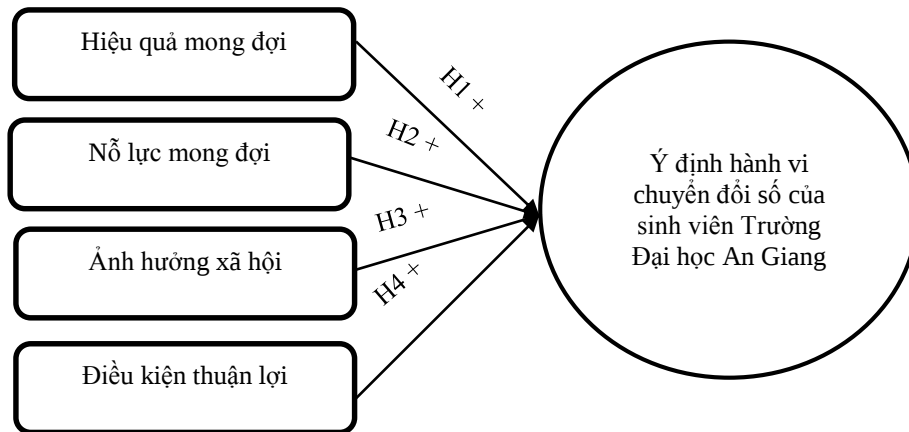
2.4. Điều kiện thuận lợi

Dwivedi và cộng sự (2019), Venkatesh và cs. (2003) cho rằng các điều kiện thuận lợi được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân tin rằng có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật tồn tại để hỗ trợ việc sử dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, điều kiện thuận lợi còn đánh giá được niềm tin của một cá nhân vào sự hỗ trợ về mặt tổ chức và kỹ thuật cho việc sử dụng hệ thống kỹ thuật số, điều kiện thuận lợi giống như việc được cập nhật liên tục, ứng dụng hoạt động chính xác, dễ sử dụng và kết nối với nhiều dịch vụ khác nhau được nhìn nhận sẽ có tác động tích cực đến với ý định hành vi và từ đó tác động đến với việc sử dụng hành vi chuyển đổi kỹ thuật số (Trần Thị Ngọc Anh và cộng sự, 2023).

Trong nghiên cứu của Trần Dương Quốc Hòa (2016) chỉ ra rằng, những điều kiện thuận lợi tác động đến việc sử dụng tài liệu điện tử giảng dạy bao gồm: niềm tin và thái độ của giảng viên, phương tiện – thiết bị hồ sơ, sự ủng hộ của lãnh đạo. Những giáo viên có niềm tin và thái độ tích cực thường sẽ tích hợp và sử dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó sự ủng hộ của lãnh đạo là điều kiện quan trọng đối với việc ứng dụng công nghệ thông tin, tài liệu điện tử. Từ đó, điều kiện thuận lợi tác động trực tiếp đến ý định sử dụng và hành vi sử dụng tài liệu điện tử của giáo viên, việc thiếu thái độ tích cực, thiếu hỗ trợ của lãnh đạo, thiếu trang thiết bị sẽ là một trong những lý do dẫn đến việc giảng viên không ứng dụng tài liệu điện tử vào dạy học.

Với những thông tin đề cập trên, điều kiện thuận lợi có tác động tích cực và trực tiếp đến với ý định hành vi sử dụng trong chuyển đổi số. Giả thuyết được đề nghị như sau:

H4: Điều kiện thuận lợi có tác động cùng chiều với ý định chuyển đổi số của sinh viên.



3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Trước tiên, bản hỏi khảo sát được xây dựng trên cơ sở kế thừa thang đo từ những nghiên cứu trước. Sau đó, các cuộc phỏng vấn thử với 10 sinh viên được thực hiện nhằm điều chỉnh bản câu hỏi cho phù hợp với thực tế nghiên cứu. Dữ liệu chính thức được thu thập bằng bản câu hỏi, được gửi trực tiếp và/hoặc trực tuyến đến sinh viên Trường Đại học An Giang. Khảo sát thu 250 hồi đáp, đủ điều kiện đưa vào phân tích.

Dữ liệu nghiên cứu được phân tích với phần SPSS 22 thông qua kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA, phân tích tương quan, hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thành phần đều đạt độ tin cậy tốt lớn hơn 0,6. Tuy nhiên có một biến quan sát của nhân tố kỳ vọng hiệu quả có hệ số tương quan biến tổng là 0,260 và không thỏa mãn yêu cầu của kiểm định nên biến đó bị loại khỏi thang đo và còn lại 21 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 thỏa yêu cầu kiểm định độ tin cậy. Cụ thể như sau: Kỳ

vọng hiệu quả – 0,835; Nỗ lực mong đợi – 0,759; Ảnh hưởng xã hội – 0,872; Điều kiện thuận lợi – 0,837; Ý định hành vi – 0,924. Như vậy thang đo thiết kế trong nghiên cứu có ý nghĩa thống kê và được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố EFA được tiến hành để kiểm tra các chỉ số đánh giá trong từng nhân tố có thật sự đáng tin cậy và có sự liên kết chặt chẽ hay không? Sau quá trình phân tích nhân tố khám phá EFA, từ 4 nhân tố được tác giả đề xuất trong mô hình nghiên cứu ban đầu, với phương pháp rút trích Principal Components và phép quay Varimax đã trích được 4 nhân tố với tổng 21 biến quan sát. Kết quả phân tích yếu tố EFA cho thấy: KMO = 0,89 > 0,5; Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 0,05; trị số phương sai trích = 61,756% > 50% và giá trị Eigenvalues = 1,668 > 1. Như vậy, các biến có tương quan chặt chẽ và mô hình phân tích là phù hợp.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đã cho thấy thang đo ý định hành vi được đo bởi 4 nhân tố bao gồm kỳ vọng hiệu quả, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận. Như vậy, mô hình nghiên cứu không có sự thay đổi so với ban đầu.

Bảng 1: Kết quả phân tích hệ số tương quan

	HQ	NL	AH	DK	YD
HQ	1				
NL	0,360**	1			
AH	0,377**	0,388**	1		
DK	0,064	0,202**	0,427**	1	
YD	0,550**	0,636**	0,671**	0,389**	1

** : Tương quan đạt mức ý nghĩa 0,01 (2-tailed)

4.3. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích hệ số tương quan trong Bảng 1 cho thấy sự ý định hành vi của sinh viên có mối quan hệ tương quan tuyến tính với 4 biến độc lập và có mức ý nghĩa ở mức 0,01. Tương quan giữa biến phụ thuộc ý định hành vi và ảnh hưởng xã hội là cao nhất đạt 0,671 với mức ý nghĩa 0,000. Tương quan ý định hành vi và điều kiện thuận lợi là thấp nhất. Nhìn chung ta có thể nói rằng các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến ý định hành vi chuyển đổi số của sinh viên. Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều đạt điều kiện đưa vào phân tích hồi quy. Hệ số tương quan giữa các biến độc không lớn ($< 0,7$) nên tác giả tiến hành đưa vào phương trình hồi quy, tuy nhiên cũng cần lưu ý phân tích hiện tượng đa cộng tuyến trong bước phân tích hồi quy tiếp theo.

4.4. Mô hình hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy nhằm xây dựng mô hình, xác định các nhân tố có ảnh hưởng trạng thái căng thẳng trong công việc, theo đó các biến được đưa

vào cùng một lúc để chọn lọc và sẽ loại các biến có hệ số Sig. $> 0,05$. Theo kết quả phân tích hồi quy đa biến, hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,650, điều này thể hiện mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến trạng thái căng thẳng trong công việc là 65%, còn lại là ảnh hưởng của sai số tự nhiên và các biến ngoài mô hình.

Hệ số Durbin – Watson của mô hình có giá trị là 1,675 thỏa điều kiện $1 \leq DW \leq 3$. Bên cạnh đó, kết quả phân tích các hệ số hồi quy cho thấy mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến khi các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số phóng đại phương sai (VIF) nhỏ hơn 2.

Tại mức ý nghĩa 5%, các biến độc lập trong mô hình sẽ có tác động lên biến phụ thuộc nếu Sig. $< 0,05$. Kết quả cho thấy, Áp lực thời gian có giá trị Sig. $> 0,05$ không có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 , H_4 được chấp nhận. Mức độ tác động của các nhân tố theo chiều hướng giảm dần, lần lượt là: Nỗ lực mong đợi, Ảnh hưởng xã hội, Kỳ vọng hiệu quả, Điều kiện thuận lợi. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	VIF
Kỳ vọng hiệu quả (HQ)	0,269	6,643	0,000	1,266
Nỗ lực mong đợi (NL)	0,365	8,999	0,000	1,268
Ảnh hưởng xã hội (AH)	0,372	8,426	0,000	1,501
Điều kiện thuận lợi (DK)	0,133	3,320	0,001	1,238
Giá trị R^2 hiệu chỉnh	0,676			
Durbin – Watson	1,675			
Giá trị F của mô hình	131,108			
Giá trị Sig. của mô hình	0.000 ^b			

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi của sinh viên Trường Đại học An Giang được đánh giá khá cao, cả 4 thành phần đều được đánh giá khá cao, trong đó Nỗ lực mong đợi được đánh giá cao nhất và thấp nhất là đánh giá về Điều kiện thuận lợi. Ngoài ra, sinh viên Trường Đại học An Giang cũng cho thấy ý định hành vi chuyển đổi số theo chiều hướng tích cực đối với các yếu tố tác động đến với ý định hành vi chuyển đổi số của Nhà trường.

Trong phân tích hồi quy tuyến tính tại mức ý nghĩa 5%, có 4/4 nhân tố trong mô hình có tác động đến ý định hành vi của sinh viên theo thứ tự từ mạnh đến thấp, cụ thể: Ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0,372$), Nỗ lực mong đợi ($\beta = 0,365$), Hiệu quả mong đợi ($\beta = 0,269$), Điều kiện thuận lợi ($\beta = 0,133$). Các nhân tố có ý nghĩa trong phương trình hồi quy, đều có tác động cùng chiều đến ý định hành vi về chuyển đổi số của sinh viên Trường Đại học An Giang, phù hợp với giả thuyết kỳ vọng ban đầu mà tác giả đã đề ra.

Một số khuyến nghị được đưa ra nhằm thúc đẩy sự sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên. Thứ nhất, sinh viên cần tận dụng, khám phá và sử dụng các tài nguyên học tập trực tuyến như Coursera, Udemy, EdX (Với các gói, khoá học dùng miễn phí) hoặc các thư viện số của trường để bổ sung kiến thức. Ngoài ra, việc sử dụng các ứng dụng như Notion, Google Calendar hay Trello để quản lý thời gian, đặt mục tiêu học tập cũng là cách hiệu quả để nâng cao năng suất. Thứ hai, Nhà Trường nên lồng ghép chương trình đào tạo về chuyển đổi số như xây dựng các khóa học chuyên sâu về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng phần mềm học tập, ứng dụng AI trong học tập không chỉ giới hạn trong tuần sinh hoạt công dân mà còn tích hợp vào chương trình giảng dạy chính khóa. Bên cạnh đó,

Nhà Trường cần nâng cấp hệ thống mạng internet tốc độ cao, mở rộng phạm vi phủ sóng wifi tại các khu vực học tập, đồng thời đảm bảo trang bị các thiết bị cần thiết như máy tính, máy chủ mạnh để hỗ trợ việc học trực tuyến và nghiên cứu khoa học. Nhà trường có thể triển khai các chương trình hỗ trợ sinh viên tiếp cận thiết bị công nghệ như cho mượn laptop, hỗ trợ phần mềm bản quyền, hoặc tổ chức các buổi hướng dẫn thực hành về công cụ học tập số. Quan trọng hơn cả, sinh viên cần nâng cao ý thức tự học, rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tư duy phản biện và sẵn sàng thích nghi với những thay đổi trong môi trường số. Điều này giúp họ không chỉ thành công trong học tập mà còn dễ dàng hòa nhập vào thị trường lao động số trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, T. T. N., Phong, N. T., & Jan, A. (2023). Teachers' Perceptions and Readiness for Digital Transformation in Education: Empirical Evidence from Vietnam, a Developing Nation. *FWU Journal of Social Sciences*, 17(3).
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior 1. *Journal of applied social psychology*, 32(4), 665-683.
- Chuyên, N. T. H. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi số trường tiểu học: nghiên cứu tại khu vực miền núi phía Bắc ở Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 23(07), 47-52.
- Davis, F. D. (1985). A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results. *Doctoral dissertation*, Massachusetts Institute of Technology.
- Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models. *Management science*, 35(8), 982-1003.
- Davis, F. D. (1993). User acceptance of information technology: system characteristics, user perceptions and behavioral impacts. *International journal of man-machine studies*, 38(3), 475-487.
- Dwivedi, Y. K., Rana, N. P., Jeyaraj, A., Clement, M., & Williams, M. D. (2019). Re-examining the unified theory of acceptance and use of technology (UTAUT): Towards a revised theoretical model. *Information Systems Frontiers*, 21, 719-734.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1977). Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research.
- Giao, H. N. K., & Trà, B. T. (2020). Quyết định mua vé máy bay trực tuyến của người tiêu dùng TPHCM. *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, 49.
- Lý Phát Cường. (2022). Vận dụng mô hình UTAUT đánh giá ý thức hành vi của sinh viên đại học học trực tuyến trong thời kỳ dịch Covid-19. *HUFLIT Journal of Science, Case Study*, 68 - 75.
- Nguyễn Ngọc Duy Phương, & Trường, H. V. (2022). Ứng dụng mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất (UTAUT): Trường hợp sử dụng phần mềm quản lý văn bản của viên chức trường Đại học Quốc tế. *Tạp chí khoa học đại học mở thành phố hồ chí minh-kinh tế và quản trị kinh doanh*, 17(3), 103-120.
- Nikou, S., & Aavakare, M. (2021). An assessment of the interplay between literacy and digital Technology in Higher Education. *Education and Information Technologies*, 26(4), 3893-3915.

- Taylor, S., & Todd, P. (1995a). Assessing IT usage: The role of prior experience. *MIS quarterly*, 561-570.
- Taylor, S., & Todd, P. A. (1995b). Understanding information technology usage: A test of competing models. *Information systems research*, 6(2), 144-176.
- Trần Dương Quốc Hòa. (2016). Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu điện tử trong dạy học. *Khoa học giáo dục, Nghiên cứu lý luận*, 55 - 58.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A Theoretical Extension of the Technology Acceptance Model: Four Longitudinal Field Studies. *Management Science*, 46(2), 186–204. doi:10.1287/mnsc.46.2.186.11926
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS quarterly*, 425-478.
- Venkatesh, V., & Bala, H. (2008). Technology acceptance model 3 and a research agenda on interventions. *Decision sciences*, 39(2), 273-315.
- Vi, H. T., & Nhân, P. T. (2018). Các nhân tố tác động đến ý định thực hiện hành vi theo học cao học của sinh viên trường đại học công nghiệp thành phố hồ chí minh. *Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt*, 8(1S), 20-33.

Thông tin tác giả:

1. Lê Thị Thiên Hương

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM
- Địa chỉ email: ltthuong@agu.edu.vn

2. Phạm Anh Cơ

- Đơn vị công tác: Ngân hàng VPBank, chi nhánh An Giang

Ngày nhận bài: 28/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 18/03/2025

Ngày duyệt đăng: 25/03/2025